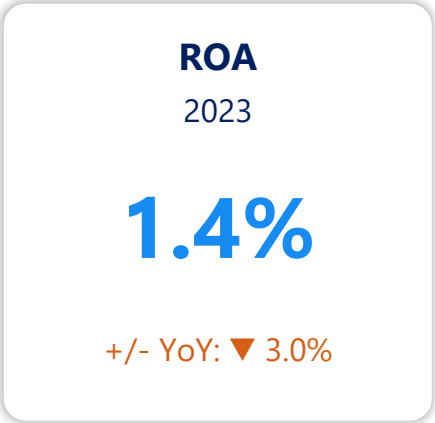
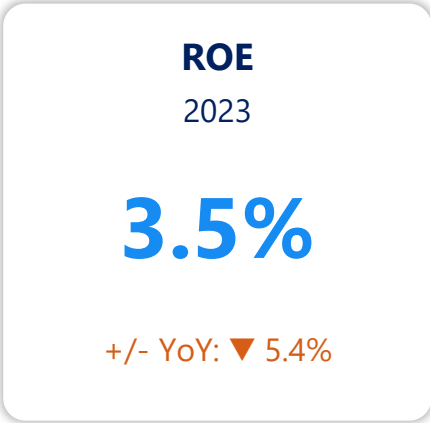
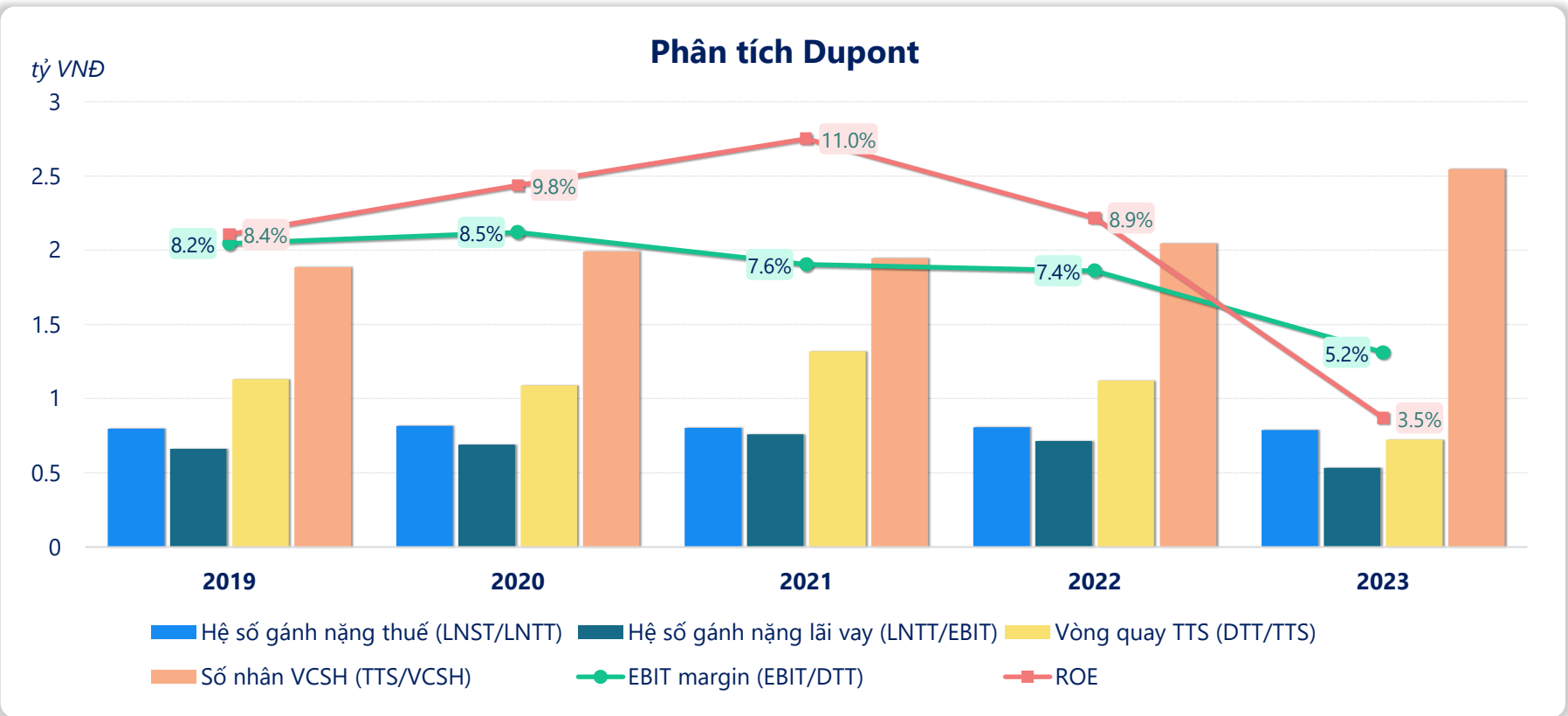
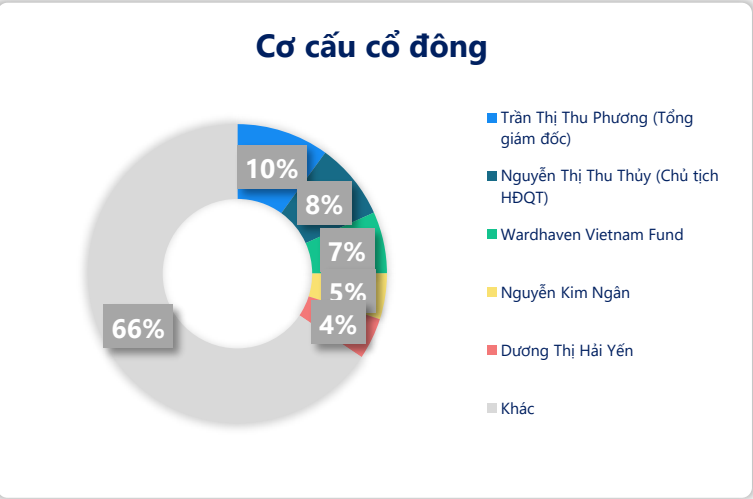


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

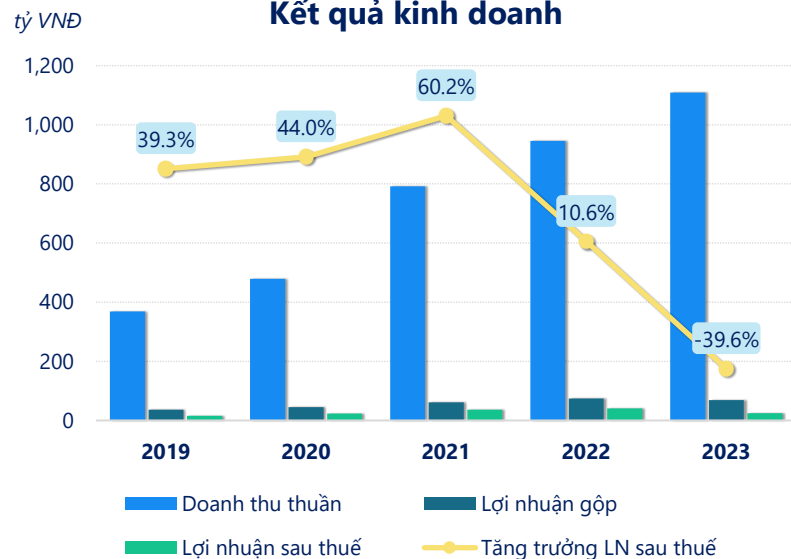
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		7,502 - 12,113
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		645
Số lượng CPLH (CP)		62,023,810
KLGD BQ 20 phiên (CP)		245,060
Sở hữu nước ngoài		6.9%
Beta		1.07
EPS		325
P/E		32.0

	YTD	1T	3T	6T
HHP	37.8%	5.5%	2.6%	6.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP HHP Global (HSX: HHP)

Kết quả kinh doanh

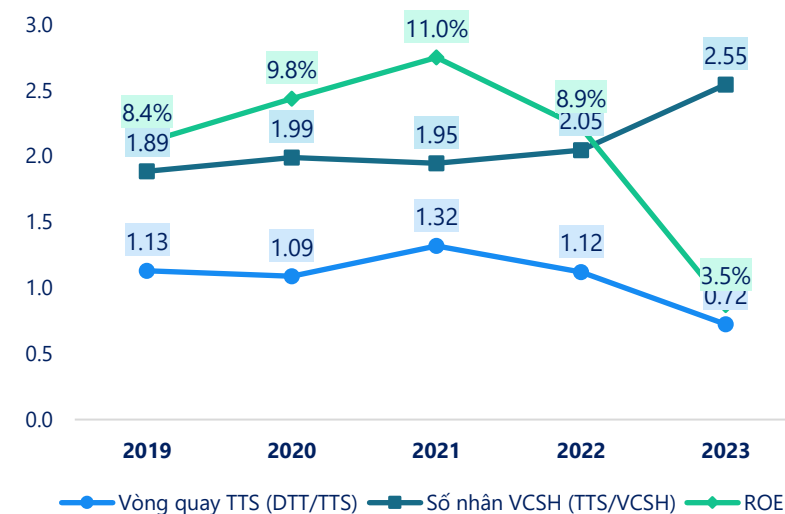


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.25%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.53**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

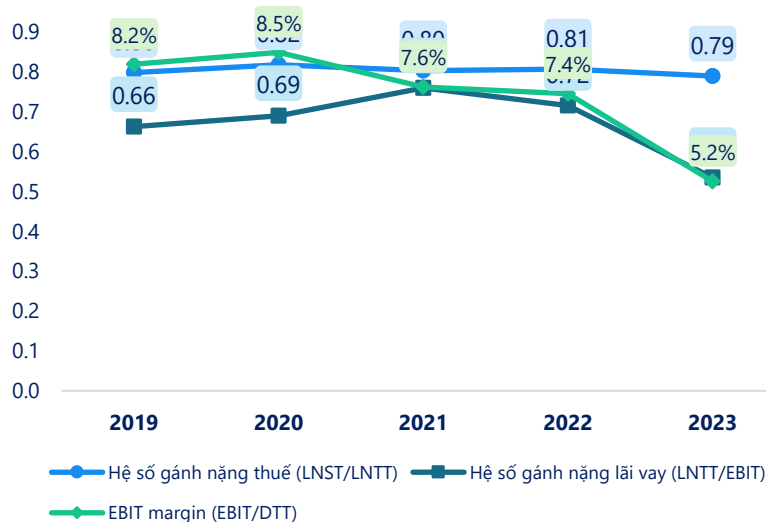
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **HHP** ghi nhận doanh thu thuần **1,109** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.53** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.3%** và **giảm 39.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.48%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

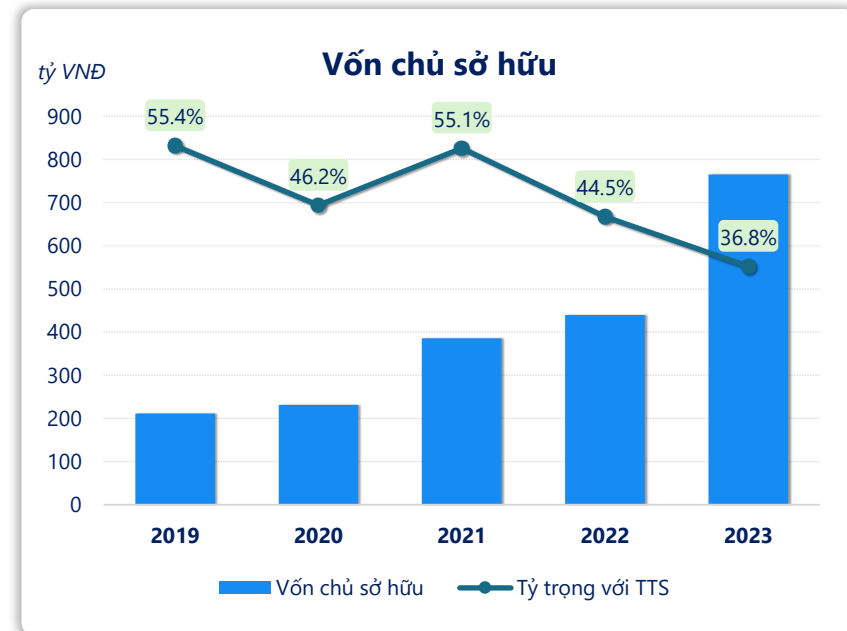
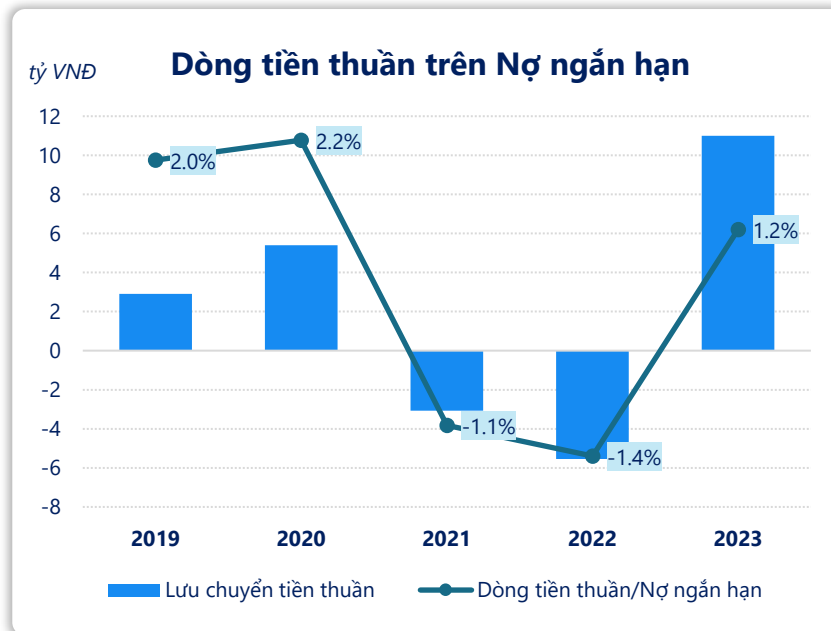
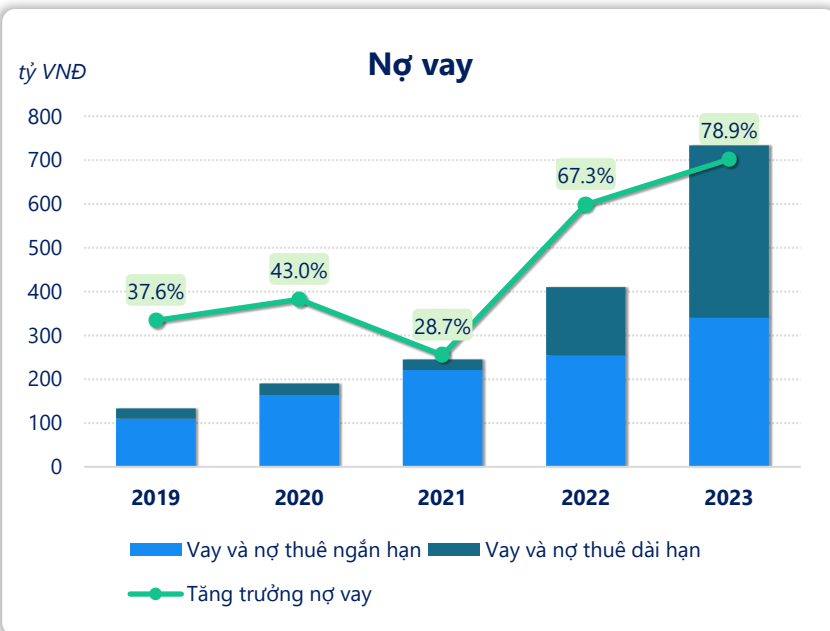
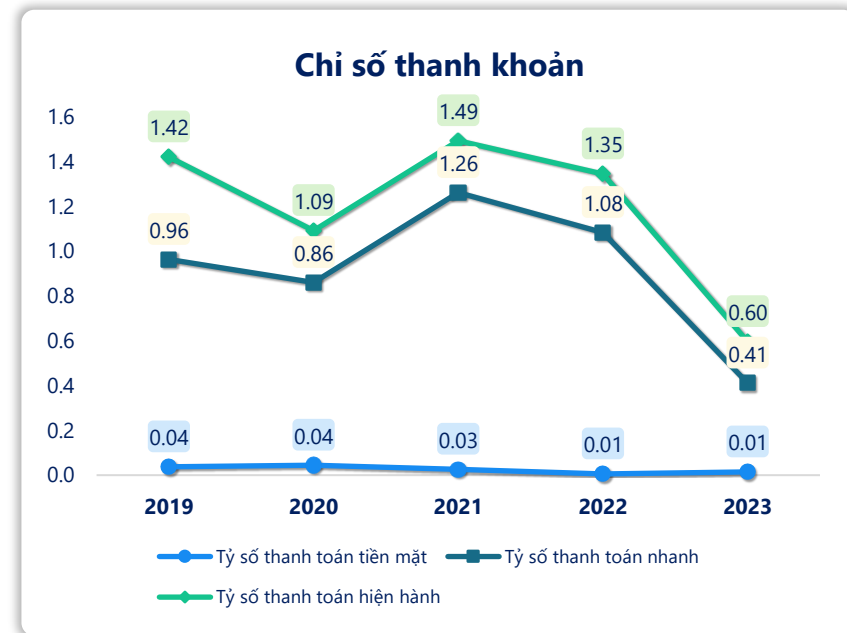
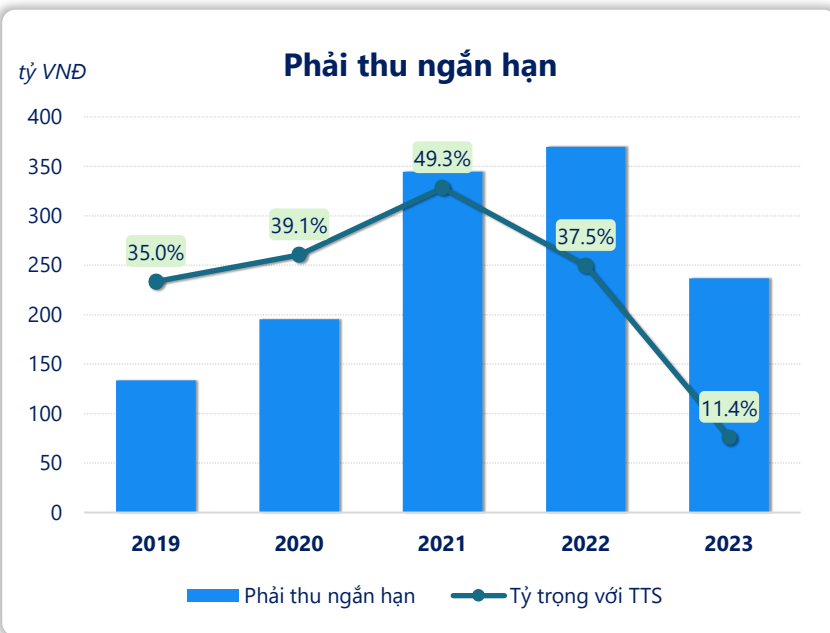


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.72**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP HHP Global (HSX: HHP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,078	988	110%
Tài sản ngắn hạn	549	528	4.0%
Tiền và tương đương tiền	13.1	2.14	514%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	39.0	208%
Phải thu ngắn hạn	237	370	-36.0%
Hàng tồn kho	170	103	66.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.15	13.9	-41.5%
Tài sản dài hạn	1,530	460	233%
Phải thu dài hạn	13.8	3.95	249%
Tài sản cố định	151	159	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,245	217	474%
Đầu tư tài chính dài hạn	73.0	35.7	104%
Tài sản dài hạn khác	46.6	44.2	5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,313	548	139%
Nợ ngắn hạn	920	392	135%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	254	34.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	512	85.0	502%
Nợ dài hạn	393	156	152%
Vay và nợ thuê dài hạn	393	156	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	765	439	74.2%
Vốn chủ sở hữu	765	439	74.2%
Vốn điều lệ	620	320	93.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	368	480	791	945	1,109
Giá vốn hàng bán	332	434	730	871	1,041
Lợi nhuận gộp	36.0	45.5	61.6	74.0	68.7
Doanh thu HĐTC	1.11	1.36	0.41	1.51	7.79
Chi phí TC	10.5	13.0	14.7	20.2	39.2
Chi phí lãi vay	10.2	12.6	14.5	20.0	27.1
LN trong công ty LKLD	0	0.71	1.92	2.48	2.29
Chi phí bán hàng	2.95	2.66	3.28	2.69	2.62
Chi phí QLDN	3.06	3.78	5.13	4.50	7.41
LN thuần từ HĐKD	20.7	28.2	40.8	50.6	29.6
Lợi nhuận khác	-0.74	-0.12	4.92	-0.24	1.54
LN trước thuế	19.9	28.0	45.8	50.4	31.1
Lợi nhuận sau thuế	15.9	22.9	36.7	40.6	24.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.5	21.6	33.9	36.6	21.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.4	55.6	-7.47	26.8	-39.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.55	-89.6	-148	-259	-573
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.9	39.4	152	227	623
Tiền đầu kỳ	2.47	5.38	10.8	7.69	2.14
Lưu chuyển tiền thuần	2.90	5.39	-3.08	-5.54	11.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	5.38	10.8	7.69	2.14	13.1